

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2026**

(Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Định An

2. Địa chỉ:

Ấp An Phước, xã Dầu Tiếng, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Loại hình:

Sự nghiệp công lập; Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân xã Dầu Tiếng.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường

*** Sứ mạng:**

Xây dựng được môi trường học tập chất lượng và nhân văn. Tạo môi trường tốt nhất để mỗi cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo, phát huy tiềm lực vốn có của mình. Xây dựng văn hóa giáo dục hiện đại mang đậm bản sắc dân tộc.

*** Tầm nhìn**

Trở thành một ngôi trường có chất lượng cao, tạo ra những học sinh tốt về đạo đức, giỏi về trí lực, mạnh khỏe về thể chất, có kỹ năng sống tốt, đáp ứng cho việc tiếp tục học lên các lớp trên hoặc đi vào cuộc sống; là nơi học sinh có thể tin tưởng, lựa chọn để học tập và rèn luyện và là nơi để giáo viên luôn có khát vọng vươn lên.

*** Mục tiêu**

Xây dựng đội ngũ giáo viên vững về chuyên môn, giỏi về nghiệp vụ; thống nhất trong tư tưởng và hành động; tự tin, nhạy bén, linh hoạt, có tâm huyết với nghề, yêu trường, yêu lớp và đáp ứng được yêu cầu phát triển, đổi mới giáo dục trong giai đoạn hiện nay.

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trên tất cả các mặt Đức - Trí - Thể - Mỹ; chú trọng giáo dục các giá trị trung thực, tự tin, có khát vọng vươn lên, nhạy bén, thích nghi với mọi hoàn cảnh; biết tôn trọng, biết lắng nghe và bày tỏ chính kiến của mình.

Xây dựng môi trường sư phạm thân thiện, có cơ sở vật chất đầy đủ để đáp ứng nhu cầu dạy và học; tạo lập mối quan hệ thân thiện giữa thầy và trò, giữa nhà trường và cha mẹ học sinh.

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, trở thành một trong những trường tiên tiến, hiện đại, góp phần thúc đẩy nền giáo dục phát triển nhanh, mạnh, bền vững hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

Trường TH-THCS Định An được thành lập trên cơ sở sáp nhập trường Tiểu học Định An và trường Trung học cơ sở Định An theo Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2024 của UBND huyện Dầu Tiếng.

6. Thông tin người đại diện

Chức vụ: Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0348734388

Địa chỉ thư điện tử: haunddinhan@dt.sgdbinhduong.edu.vn

- Quyết định thành lập: Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND xã Dầu Tiếng.

- Quyết định bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

+ Hiệu trưởng: Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025

+ Phó Hiệu trưởng trung học cơ sở: Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025

+ Phó Hiệu trưởng tiểu học: Quyết định số /QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025

Tính đến tháng 12/2025, tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là 56 người, trong đó:

- Biên chế: 50 người (03 cán bộ quản lý, 23 giáo viên tiểu học, 21 giáo viên THCS, 01 Văn thư, 01 Kế toán, 01 Y tế)

- Hợp đồng 111: 06 người (04 Bảo vệ; 02 Phục vụ)

	VỊ TRÍ VIỆC LÀM	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng NĐ 111/2022	Trình độ đào tạo			Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp
					ThS	ĐH	CD	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	

[illegible]

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở 1 (cấp trung học cơ sở): Được xây dựng trên khu đất có diện tích 24.143 m², diện tích sàn xây dựng là 5.076 m². Diện tích bình quân tính trên học sinh là 14,5 m²/học sinh [H3-3.1- 04]

- Về khối phòng học tập

Phòng học: với số lượng phòng học là 10, diện tích mỗi phòng là 48 m² (đạt 1,4 m²/học sinh).

Phòng học bộ môn Âm nhạc: với số lượng là 01, diện tích phòng là 78 m² (đạt 2,2 m²/học sinh).

Phòng học bộ môn Mỹ thuật: với số lượng là 01, diện tích phòng là 78 m² (đạt 2,2 m²/học sinh)

Phòng học bộ môn STEM: với số lượng là 01, diện tích phòng là 78 m² (đạt 2,2 m²/học sinh)

Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên gồm 03 phòng. Diện tích mỗi phòng là 78 m² (đạt 2,2 m²/học sinh).

Phòng học bộ môn Tin học: với số lượng là 01, diện tích phòng là 78 m² (đạt 2,2 m²/học sinh)

Phòng học bộ môn Ngoại ngữ: với số lượng là 01, diện tích là 78 m² (đạt 2,2 m²/học sinh).

Phòng bộ môn Khoa học xã hội: với số lượng là 01, diện tích phòng là 78 m² (đạt 2,2 m²/học sinh).

Phòng bộ môn Toán với số lượng là 01, diện tích phòng là 78 m² (đạt 2,2 m²/học sinh).

Khối phòng hỗ trợ học tập

Thư viện: tổng diện tích 120 m² trong đó 01 phòng đọc học sinh 62 m², 01 phòng đọc giáo viên 28 m² và 01 kho sách 30 m².

Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hoà nhập: với số lượng là 01, diện tích phòng là 13,69 m².

Phòng Đoàn, Đội: với số lượng là 01, diện tích phòng là 78 m² (đạt 2,2 m²/học sinh/lớp).

Phòng truyền thống: với số lượng là 01, diện tích phòng là 71 m².

Khối phụ trợ

Phòng họp: Có 01 phòng với diện tích 38,7 m² (đạt 1,53 m²/giáo viên)

Phòng các tổ chuyên môn: gồm 02 phòng, diện tích mỗi phòng là 21 m².

Phòng y tế trường học: Có 01 phòng với diện tích trên 14,44 m².

Khu để xe học sinh: diện tích 306 m² (đạt 1,53 m²/xe đạp)

Khu vệ sinh học sinh: diện tích 128,8 m² (đạt 0,37 m²/học sinh).

Phòng giáo viên: có 01 phòng, mỗi phòng 27,36 m²

Khu sân chơi, thể dục thể thao

Sân trường: có diện tích 2700 m² (đạt 7,7 m²/học sinh).

Sân thể dục thể thao: có diện tích 900 m². (đạt 2,58 m²/học sinh).

Nhà đa năng: số lượng 01 có diện tích 276 m².

2. Cơ sở 2 (cấp tiểu học): Được xây dựng trên khu đất có diện tích 15.515 m², diện tích sàn xây dựng là 6.068 m². Diện tích bình quân tính trên học sinh là 17,4 m²/ học sinh [H3-3.1- 05]

- Về khối phòng học tập

Phòng học: với số lượng phòng học là 30, diện tích mỗi phòng là 48 m² (đạt 1,37 m²/học sinh).

Phòng học bộ môn Nghệ thuật: với số lượng là 01, diện tích phòng là 48 m² (đạt 1,37 m²/học sinh).

Phòng học bộ môn STEM: với số lượng là 01, diện tích phòng là 48 m² (đạt 1,37 m²/học sinh)

Phòng học bộ môn Tin học: với số lượng là 01, diện tích phòng là 50 m² (đạt 1,4 m²/học sinh)

Phòng học bộ môn Ngoại ngữ: với số lượng là 01, diện tích là 50 m² (đạt 1,4 m²/học sinh).

Khối phòng hỗ trợ học tập

Thư viện: tổng diện tích 134 m² trong đó 01 phòng đọc học sinh 50 m², 01 phòng đọc giáo viên 50 m² và 01 kho sách 34 m².

Phòng Đội thiếu niên: với số lượng là 01, diện tích phòng là 23,68 m² (đạt 0,68 m²/học sinh/lớp).

Phòng thiết bị: với số lượng là 01 phòng, diện tích phòng là 80 m²

Phòng truyền thông: với số lượng là 01, diện tích phòng là 64 m².

Khối phụ trợ

Phòng họp: Có 01 phòng với diện tích 80 m² (đạt 2,96 m²/giáo viên)

Phòng y tế trường học: Có 01 phòng với diện tích trên 24 m².

Khu để xe học sinh: diện tích 155 m² (đạt 1 m²/xe đạp)

Khu vệ sinh học sinh: diện tích 180 m² (đạt 0,5 m²/học sinh).

Phòng nghỉ giáo viên: có 03 phòng, mỗi phòng 21 m²

Khu sân chơi, thể dục thể thao

Sân trường: có diện tích 3800 m² (đạt 10,9 m²/học sinh).

Nhà đa năng: số lượng 01 có diện tích 300 m².

Khối phục vụ sinh hoạt

Nhà bếp: có diện tích 200 m²

Kho bếp: có diện tích 15 m²

Nhà ăn: có diện tích 400 m²

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

Nhà trường thực hiện tự đánh giá và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục hàng năm

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến hàng năm

Nhà trường chưa thực hiện đánh giá ngoài, dự kiến đánh giá ngoài vào năm 2027.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

1.1. Kế hoạch tuyển sinh

a) Thực hiện tuyển sinh theo phương thức trực tuyến

Công tác đăng ký tuyển sinh thực hiện hoàn toàn bằng hình thức trực tuyến tại địa chỉ duy nhất là trang tuyển sinh của Thành phố Hồ Chí Minh (<https://tuyensinhdaucap.hcm.edu.vn>). Sử dụng mã định danh cá nhân của học sinh làm chìa khóa truy cập, đảm bảo dữ liệu phục vụ xét tuyển được trích xuất chính xác 100% từ hệ thống Cơ sở dữ liệu ngành giáo dục Thành phố, đồng thời tuân thủ tuyệt đối các tiêu chuẩn về bảo mật và an toàn thông tin.

Thông tin nơi ở hiện tại của học sinh: Bao gồm nơi ở hiện tại và mối quan hệ với người giám hộ, được xác định thông qua ứng dụng định danh điện tử (VNeID) của cha, mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp.

b) Đối tượng và thứ tự xét tuyển ưu tiên

Đối tượng 1: Bao gồm những trẻ em có nơi ở hiện tại trên địa bàn xã Dầu Tiếng đúng độ tuổi quy định (đối với lớp 1) hoặc học sinh đã hoàn thành chương trình Tiểu học và cư trú tại địa bàn (đối với lớp 6); nhóm này cũng bao gồm các học sinh đã hoàn thành chương trình Tiểu học theo các hình thức đào tạo đặc thù tại các trường được tổ chức tuyển sinh theo địa bàn trong các năm học trước.

Đối tượng 2: Là các trường hợp còn lại *không thuộc đối tượng 1*. Thứ tự ưu tiên bao gồm: học sinh đã học mầm non/tiểu học tại xã hoặc địa bàn giáp ranh; học sinh có anh/chị ruột đang học tại trường trên địa bàn xã, học sinh có cha hoặc mẹ làm việc tại các

cơ quan, khu công nghiệp; học sinh cư trú tại các địa bàn giáp ranh; hoặc học sinh chuyển từ tỉnh thành khác đến sau thời điểm đăng ký. Toàn bộ quy định về thứ tự ưu tiên này sẽ được Ban Chỉ đạo tuyển sinh xã xem xét dựa trên các tiêu chí ưu tiên cụ thể và chỉ tiêu còn lại, niêm yết và công khai chi tiết trong kế hoạch tuyển sinh của xã nhằm đảm bảo tính minh bạch, công bằng và tạo thuận lợi nhất cho học sinh.

Không giải quyết các trường hợp học sinh học sớm tuổi và học sinh không có thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục Thành phố.

c. Thời gian tuyển sinh

- Phụ huynh đăng ký trực tuyến tại cổng <https://tuyensinhdaucap.hcm.edu.vn> từ ngày 27/05/2026 đến 17 giờ 00 ngày 07/6/2026.

- Từ ngày 11/7/2026 đến 17 giờ 00 ngày 20/7/2026 nhận hồ sơ nhập học theo danh sách tuyển sinh được UBND xã phân bổ.

1.2. Kế hoạch giáo dục

Căn cứ Công văn số 3089/BGDĐT-GDTrH ngày 14 tháng 8 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai thực hiện giáo dục STEM trong giáo dục trung học;

Căn cứ Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành kế hoạch thời gian năm học 2025 - 2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 1557/SGDĐT-GDPT ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục phổ thông năm học 2025 - 2026;

Căn cứ công văn số 1619/SGDĐT-KHTC ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn lựa chọn nội dung trong chương trình của nhà trường từ năm học 2025-2026 tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

1.3. Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

- Phối hợp trong công tác giáo dục đạo đức, phòng, chống tai nạn thương tích, an toàn giao thông, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh

- Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh

1.4. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh

- Phối hợp với Công ty Cổ phần giáo dục GAIA giảng dạy chương trình kỹ năng sống cho học sinh khối 1,2 và chương trình giáo dục STEM cho học sinh các khối lớp từ lớp 3 đến lớp 9.

2. Thông tin về kết quả giáo dục năm học 2025-2025

2.1. Quy mô học sinh

*** Cấp tiểu học**

Tổng số lớp, tổng số học sinh đầu năm học

Số lớp đầu năm						Số học sinh đầu năm											
L1	L2	L3	L4	L5	+	L1		L2		L3		L4		L5		+	
						TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ
3	2	3	2	2	12	73	33	68	32	77	46	76	27	53	29	347	167

Tổng số lớp, tổng số học sinh đến cuối HKII năm học 2025 - 2026

Số lớp cuối HKII						Số học sinh cuối HKII											
L1	L2	L3	L4	L5	+	L1		L2		L3		L4		L5		+	
						TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ
3	2	3	2	2	12	74	33	69	33	76	46	76	27	53	29	348	168

Số học sinh tăng giảm																	
Lớp 1			Lớp 2			Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5			+		
Đi	Đến	Bỏ	Đi	Đến	Bỏ	Đi	Đến	Bỏ	Đi	Đến	Bỏ	Đi	Đến	Bỏ	Đi	Đến	Bỏ
0	2	1	1	2	0	2	2	1	5	5	0	0	0	0	8	10	2

Trong năm có 2 học sinh bỏ học do bệnh tăng nặng. Các em nghỉ học theo yêu cầu của gia đình.

*** Cấp THCS**

Khối lớp	Số lớp	Số HS đầu năm		Số HS cuối HKI		Cuối năm		So với đầu năm				Lý do
		T. số	Nữ	T.số	Nữ	T.số	Nữ	Tăng	Giảm	Bỏ học (nữ)	Ch đi (nữ)	
6	2	85	40	84	39	83	39		2	1		Nghỉ từ đầu không vô lớp
7	3	99	56	99	56	99	56					
8	3	92	50	89	50	86	48		6	2		1 học sinh bệnh không đi học từ đầu năm
9	2	76	39	77	40	77	40	1				Chuyển từ An Giang
T.cộng	10	352	185	349	185	345	183	1	8	3		

2.2. Kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ GDĐT

*** Cấp tiểu học:**

- Kết quả đánh giá, xếp loại học sinh cuối năm học 2025-2026:

Khối lớp	SSHS	HTXS		Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa HT	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Một	74	20	27	8	10.8	41	55.4	5	6.8
Hai	68	16	23.5	11	16.2	41	60.3	0	0.0

Ba	76	12	15.8	7	9.2	57	75.0	0	0.0
Bốn	77	14	18.2	4	5.2	58	75.3	1	0.0
Năm	53	14	26.4	3	5.7	36	67.9	0	0.0
Tổng cộng	348	76	21.8	33	9.5	233	67.0	6	1.7

- Học sinh hoàn thành chương trình lớp học: 342/348 Tỷ lệ: 98,3 %.
- Học sinh Chưa hoàn thành chương trình lớp học: 6/348 (Tỷ lệ 1,7 %)
- Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học: 53/53 (Tỷ lệ 100%)

*** Cấp THCS**

BẢNG THỐNG KÊ TỈ LỆ XẾP LOẠI KẾT QUẢ HỌC TẬP										
Năm học 2025 - 2026										
STT	Lớp	Số	Kết quả học tập							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		345	56	16.23%	113	32.75%	132	38.26%	44	12.75%
Khối 6		83	17	20.48%	22	26.51%	25	30.12%	19	22.89%
1	6A1	40	10	25.00%	8	20.00%	15	37.50%	7	17.50%
2	6A2	43	7	16.28%	14	32.56%	10	23.26%	12	27.91%
Khối 7		99	10	10.10%	32	32.32%	44	44.44%	13	13.13%
3	7A1	33	2	6.06%	9	27.27%	17	51.52%	5	15.15%
4	7A2	33	4	12.12%	9	27.27%	16	48.48%	4	12.12%
5	7A3	33	4	12.12%	14	42.42%	11	33.33%	4	12.12%
Khối 8		86	22	25.58%	27	31.40%	25	29.07%	12	13.95%
6	8A1	29	7	24.14%	12	41.38%	8	27.59%	2	6.90%
7	8A2	28	7	25.00%	8	28.57%	8	28.57%	5	17.86%
8	8A3	29	8	27.59%	7	24.14%	9	31.03%	5	17.24%
Khối 9		77	7	9.09%	32	41.56%	38	49.35%	0	0.00%
9	9A1	40	5	12.50%	16	40.00%	19	47.50%	0	0.00%
10	9A2	37	2	5.41%	16	43.24%	19	51.35%	0	0.00%

BẢNG THỐNG KÊ TỈ LỆ XẾP LOẠI KẾT QUẢ RÈN LUYỆN										
Năm học 2025 - 2026										
STT	Lớp	Sĩ số	Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		345	276	80.00%	69	20.00%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 6		83	60	72.29%	23	27.71%	0	0.00%	0	0.00%
1	6A1	40	31	77.50%	9	22.50%	0	0.00%	0	0.00%
2	6A2	43	29	67.44%	14	32.56%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 7		99	75	75.76%	24	24.24%	0	0.00%	0	0.00%
3	7A1	33	25	75.76%	8	24.24%	0	0.00%	0	0.00%
4	7A2	33	24	72.73%	9	27.27%	0	0.00%	0	0.00%
5	7A3	33	26	78.79%	7	21.21%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 8		86	71	82.56%	15	17.44%	0	0.00%	0	0.00%
6	8A1	29	27	93.10%	2	6.90%	0	0.00%	0	0.00%
7	8A2	28	22	78.57%	6	21.43%	0	0.00%	0	0.00%
8	8A3	29	22	75.86%	7	24.14%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 9		77	70	90.91%	7	9.09%	0	0.00%	0	0.00%
9	9A1	40	34	85.00%	6	15.00%	0	0.00%	0	0.00%
10	9A2	37	36	97.30%	1	2.70%	0	0.00%	0	0.00%

- Học sinh hoàn thành chương trình THCS: 77/77 (Tỷ lệ 100%).

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các khoản thu phân theo nguồn do ngân sách Nhà nước cấp

1.1 Nguồn kinh phí thường xuyên:

- Tổng thu, chi và tồn

Đơn vị tính: đồng

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao năm nay	Dự toán được sử dụng trong năm	Dự toán đã sử dụng	Dự toán còn lại
1	2	3	4	5	6=4-5
13	105.036.661	11.647.459.680	11.752.496.341	11.599.609.692	152.886.649
Cộng	105.036.661	11.647.459.680	11.752.496.341	11.599.609.692	152.886.649

- Chi tiết từng khoản theo mục, tiểu mục

Đơn vị tính: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN		
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
A	B	C	D	E	1	2	3	4
		6000		Tiền lương	5.439.751.200	5.439.751.200		
			6001	Lương theo ngạch, bậc	5.439.751.200	5.439.751.200		
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	387.456.000	387.456.000		
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	387.456.000	387.456.000		
		6100		Phụ cấp lương	2.751.338.772	2.751.338.772		
			6101	Phụ cấp chức vụ	91.260.000	91.260.000		
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	1.872.000	1.872.000		
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.636.268.400	1.636.268.400		
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	11.232.000	11.232.000		
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	975.465.972	975.465.972		
			6149	Phụ cấp khác	35.240.400	35.240.400		
		6250		Phúc lợi tập thể	2.922.330	2.922.330		
			6299	Chi khác	2.922.330	2.922.330		
		6300		Các khoản đóng góp	1.619.769.663	1.619.769.663		
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.171.968.638	1.171.968.638		
			6302	Bảo hiểm y tế	206.801.616	206.801.616		
			6303	Kinh phí công đoàn	137.574.032	137.574.032		
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	68.952.435	68.952.435		

			6349	Các khoản đóng góp khác	34.472.942	34.472.942		
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	136.690.086	136.690.086		
			6501	Tiền điện	136.690.086	136.690.086		
		6550		Vật tư văn phòng	46.022.234	46.022.234		
			6551	Văn phòng phẩm	9.720.520	9.720.520		
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.350.000	1.350.000		
			6599	Vật tư văn phòng khác	34.951.714	34.951.714		
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	35.321.107	35.321.107		
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	528.000	528.000		
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	27.402.917	27.402.917		
			6649	Khác	7.390.190	7.390.190		
		6650		Hội nghị	6.046.160	6.046.160		
			6651	In, mua tài liệu	495.000	495.000		
			6657	Các khoản thuê mướn khác	1.091.400	1.091.400		
			6699	Chi phí khác	4.459.760	4.459.760		
		6700		Công tác phí	84.154.000	84.154.000		
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	13.464.000	13.464.000		
			6702	Phụ cấp công tác phí	34.540.000	34.540.000		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.150.000	3.150.000		
			6704	Khoản công tác phí	33.000.000	33.000.000		
		6750		Chi phí thuê mướn	140.980.785	140.980.785		
			6757	Thuê lao động trong nước	118.848.000	118.848.000		
			6799	Chi phí thuê mướn khác	22.132.785	22.132.785		
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	69.494.650	69.494.650		
			6907	Nhà cửa	7.952.000	7.952.000		
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	17.750.100	17.750.100		
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	14.216.400	14.216.400		
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	13.579.770	13.579.770		
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	15.996.380	15.996.380		

		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.500.000	1.500.000		
			6999	Tài sản và thiết bị khác	1.500.000	1.500.000		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	156.522.510	156.522.510		
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.754.480	2.754.480		
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	3.592.800	3.592.800		
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	3.813.000	3.813.000		
			7049	Chi khác	146.362.230	146.362.230		
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	12.372.000	12.372.000		
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12.372.000	12.372.000		
		7750		Chi khác	38.544.060	38.544.060		
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	21.934.320	21.934.320		
			7799	Chi các khoản khác	16.609.740	16.609.740		
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	670.724.135	670.724.135		
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	470.400.000	470.400.000		
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	124.424.920	124.424.920		
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	6.824.920	6.824.920		
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	69.074.295	69.074.295		
				Kinh phí được giao tự chủ	11.599.609.692	11.599.609.692		

1.2 Nguồn kinh phí không thường xuyên

- Tổng thu, chi và tồn

Đơn vị tính: đồng

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao năm nay	Dự toán được sử dụng trong năm	Dự toán đã sử dụng	Dự toán còn lại
1	2	3	4	6	7=4-5
12		1.648.227.800	1.648.227.800	1.284.016.142	364.211.658
14		4.384.443.600	4.384.443.600	3.427.347.032	957.096.568
18		833.426.100	833.426.100	814.893.278	18.532.822
Cộng		6.866.097.500	6.866.097.500	5.526.256.452	1.339.841.048

- Chi tiết từng khoản theo mục, tiểu mục:

Đơn vị tính: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN		
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
A	B	C	D	E	1	2	3	4
		6100		Phụ cấp lương	439.178.774	439.178.774		
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	439.178.774	439.178.774		
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	28.050.000	28.050.000		
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	28.050.000	28.050.000		
		6200		Tiền thưởng	814.893.278	814.893.278		
			6201	Thưởng thường xuyên	814.893.278	814.893.278		
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.645.873.542	3.645.873.542		
			6449	Chi khác	3.645.873.542	3.645.873.542		
		6750		Chi phí thuê mướn	2.368.000	2.368.000		
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	2.368.000	2.368.000		
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	296.432.721	296.432.721		
			6907	Nhà cửa	215.432.721	215.432.721		
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	81.000.000	81.000.000		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	9.495.200	9.495.200		
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	2.395.200	2.395.200		
			7049	Chi khác	7.100.000	7.100.000		
		7750		Chi khác	289.964.937	289.964.937		
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	30.804.937	30.804.937		
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo	118.160.000	118.160.000		

				dục đào tạo theo chế độ				
			7799	Chi các khoản khác	141.000.000	141.000.000		
				Cộng chi Kinh phí không được giao tự chủ	5.526.256.452	5.526.256.452		

2. Các khoản thu khác phục vụ cho học sinh

2.1 Thu phục vụ ăn bán trú học sinh

Đơn vị tính: đồng

St t	Tháng	Thu tiền ăn bán trú				Chi tiền ăn bán trú		
		Số Học sinh	Thu tiền ăn bán trú HS	Thu tiền phục vụ bán trú HS	Tổng cộng	Chi trả tiền phục vụ bán trú HS	Chi tiền ăn bán trú của HS	Trả lại tiền ăn HS còn dư
A	B	C	1	2	3=1+2	4	5	6=3-4-5
01	Tháng 1/2025	205	94.530.000	16.160.000	110.690.000	16.160.000	91.394.000	3.136.000
02	Tháng 2/2025	208	128.000.000	16.416.000	144.416.000	16.336.000	121.328.000	6.752.000
03	Tháng 3/2025	206	133.686.000	16.320.000	150.006.000	16.320.000	130.568.000	3.118.000
04	Tháng 4/2025	206	126.640.000	16.240.000	142.880.000	16.240.000	122.382.000	4.258.000
05	Tháng 5/2025	203	93.600.000	16.000.000	109.600.000	16.000.000	87.316.000	6.284.000
06	Tháng 9/2025	206	106.828.000	18.584.000	125.412.000	18.584.000	103.392.000	3.436.000
07	Tháng 10/2025	199	153.824.000	18.584.000	172.408.000	18.584.000	145.528.000	8.296.000
08	Tháng 11/2025	209	137.640.000	19.136.000	156.776.000	19.136.000	126.124.000	11.516.000
09	Tháng 12/2025	208	156.114.000	18.860.000	174.974.000	18.860.000	151.166.000	4.948.000
Tổng cộng			1.130.862.000	156.300.000	1.287.162.000	156.220.000	1.079.198.000	51.744.000

2.2 Thu BHYT học sinh khối lớp 1 năm học 2025-2026

- Mức thu:

STT	Học sinh	Số tháng	Hạn thẻ BHYT	HS đóng
Học sinh Lớp 1 có ngày sinh:				
1	Ngày sinh từ ngày 01/01/2019 đến ngày 01/10/2019	3	01/10/2025-31/12/2026	157.950
2	Ngày sinh từ ngày 02/10/2019 đến ngày 01/11/2019	2	01/11/2025-31/12/2026	105.300
3	Ngày sinh từ ngày 02/11/2019 đến ngày 01/12/2019	1	01/12/2025-31/12/2026	52.650

- Tổng thu: 8.529.300 đồng

- Tổng chi: 8.529.300 đồng

2.3. Thu tiền liên lạc học sinh

- Mức thu 70.000 đ/hs/năm học

- Tổng thu : 45.290.000 đồng

- Tổng chi: 45.290.000 đồng

2.4. Thu nước uống cho HS

- Mức thu 40.000 đ/hs/năm học

- Tổng thu: 26.900.000 đồng

- Chi trong HKI năm học 2025-2026: 16.592.220 đồng.

- Còn tồn 10.307.780 đồng chuyển HKII năm học 2025-2026 sử dụng.

2.5 Thu tiền học liên kết Kỹ năng sống

- Mức thu 60.000 đồng/hs/tháng.

- Tổng thu: 124.080.000 đồng

- Tổng chi: 124.080.000 đồng.

2.6 Thu tiền học liên kết STEM

- Mức thu 80.000 đ/hs/tháng.

- Tổng thu: 163.200.000 đồng

- Tổng chi: 159.936.000 đồng.

- Còn tồn 2% CSVC chưa chi chuyển kỳ sau sử dụng.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm

- Hỗ trợ chi phí học tập HKII năm học 2024-2025 dành cho HS khuyết tật, hộ nghèo, mồ côi cả cha lẫn mẹ cho 23 học sinh: 17.250.000 đồng

- Hỗ trợ chi phí học tập HKI năm học 2025-2026 dành cho HS khuyết tật, hộ nghèo, mồ côi cả cha lẫn mẹ cho 18 học sinh: 10.800.000 đồng

4. Số dư các quỹ theo quy định

4.1 Quỹ phúc lợi tập thể

- Tồn năm 2024 chuyển sang: 48.449.727 đồng

- Số trích quỹ năm 2025: 124.424.920 đồng

- Tổng chi năm 2025: 147.639.735 đồng

- Số tồn chuyển sang năm 2026: 25.234.912 đồng

4.2 Quỹ khen thưởng

- Tồn năm 2024 chuyển sang: 9.679.457 đồng

- Số trích quỹ năm 2025: 6.824.920 đồng

- Tổng chi năm 2025: 0 đồng

- Số tồn chuyển sang năm 2026: 16.504.377 đồng

4.3 Quỹ phát triển sự nghiệp

- Tồn năm 2024 chuyển sang: 59.416.505 đồng

- Số trích quỹ năm 2025: 69.074.295 đồng

- Tổng chi năm 2025: 12.206.000 đồng

- Số tồn chuyển sang năm 2026: 116.284.800 đồng

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Chuyển đổi số, xây dựng kho học liệu số, triển khai thực hiện khung năng lực số, kế hoạch khai thác môi trường học

Thực hiện nâng cấp hệ thống internet của nhà trường phục vụ cho công tác chuyển đổi số và triển khai phát triển năng lực số cho học sinh. Đăng ký cho giáo viên tham gia

lớp bồi dưỡng chuyển đổi số theo kế hoạch của Sở GDĐT. Trong năm học có 50 người gồm CBQL, giáo viên, nhân viên tham gia chương trình bồi dưỡng thường xuyên và chương trình bồi dưỡng chuyển đổi số trên hệ thống bồi dưỡng trực tuyến

Duy trì sử dụng sổ điểm điện tử, học bạ điện tử, học bạ số, phần mềm quản lý trường học nhằm đảm bảo công tác quản lý hồ sơ học sinh, giảng dạy và điều hành nhà trường khoa học, minh bạch, giảm tải hồ sơ giấy cho giáo viên.

Triển khai giáo dục Tin học và giáo dục kỹ năng công dân số theo Chương trình GDPT 2018. Nội dung được tổ chức thông qua các tiết học Tin học, các môn học và hoạt động giáo dục, chú trọng trang bị cho học sinh kỹ năng sử dụng công nghệ an toàn, văn minh, đồng thời tích hợp giảng dạy kỹ năng sử dụng AI cho học sinh thông qua các môn học.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nhà trường cũng còn hạn chế trong công tác chuyển đổi số như: Chưa thực hiện được hệ thống dạy và học trực tuyến (LMS)

2. Hoạt động tham gia các kỳ thi, hội thi, các hoạt động chuyên môn khác

*** Cấp tiểu học**

- Giáo viên:

+ GV dạy giỏi vòng trường: Có 13 GV tham gia. Kết quả 13 GV được công nhận GVDG vòng trường. (Tỷ lệ 100%)

+ Kết quả phong trào thực hiện viết sáng kiến trong năm học cấp tiểu học có 16 sáng kiến được công nhận cấp trường và có 7 sáng kiến được công nhận cấp xã.

+ Tham gia Hội thi “ATGT cho nụ cười ngày mai”: 1 GV được công nhận vòng cụm.

- Học sinh:

+ Tham gia Trạng nguyên Tiếng Việt đạt giải 2 giải I, 7 giải II, 1 giải III và 1 KK vòng thi Hội.

+ Kết quả VioEdu môn Tiếng Anh đạt 1 vàng, 1 bạc, 1 đồng; VioEdu Tổng hợp đạt 4 bạc, 2 đồng và 5 khuyến khích.

*** Cấp THCS**

+ Kết quả phong trào thực hiện viết sáng kiến trong năm học cấp THCS có 16 sáng kiến được công nhận cấp trường và có 9 sáng kiến được công nhận cấp xã.

+ Cuộc thi Khoa học kỹ thuật học sinh THCS có 1 sản phẩm dự thi cấp Thành phố

+ Hội thi Văn hay – Chữ tốt có 7 bài dự thi cấp thành phố

+ Thi kiến thức pháp luật về trật tự an toàn giao thông có 1 bài dự thi đạt cấp Thành phố và tham gia vào vòng thi cấp toàn quốc

+ Tuyển chọn học sinh giỏi lớp 9 tham gia các kỳ thi cấp trên có 2 học sinh tham gia thi giải toán trên máy tính cầm tay; có 6 học sinh tham gia thi học sinh giỏi các môn: Ngữ văn, Toán, Tiếng anh, Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lý.

+ Phong trào thi Vioedu được nhiều học sinh tham gia: có 324 học sinh tham gia vòng sơ loại ở cấp THCS

+ Tham gia hội thi “ Tết quê” do xã Dầu Tiếng tổ chức đạt giải khuyến khích.

+ Xây dựng kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra hoạt động khảo sát Văn, Toán, Anh ở khối 9, nộp hồ sơ khảo sát về Sở GDĐT; khảo sát năng lực Tiếng Anh ở khối 9; khảo sát khối 7 các môn: Văn, Toán, Anh, KHTN, Sử Địa, GDCD; các cuộc khảo sát thực hiện nghiêm túc, hoàn thành các yêu cầu của ngành.

+ Tổ chức cho học sinh cấp THCS tham gia hội thi Bóng chuyền Nam, Nữ ở học kỳ I và học kỳ II

+ Tham gia sinh hoạt chuyên môn ở bộ môn Ngữ văn do cụm 14 tổ chức, tham gia tập huấn trực tuyến về thí điểm nội dung giáo dục trí tuệ nhân tạo (AI) ngày 17/04/2026 và rà soát công tác chuyển đổi số của đơn vị theo Công văn số 3828/SGDĐT-VP ngày 29/04/2026. BGH tham gia sinh hoạt cụm chuyên môn qua đó học hỏi được nhiều kinh nghiệm quản lý áp dụng vào quá trình quản trị tại đơn vị.

3. Công tác thực hiện cơ sở vật chất, vệ sinh môi trường, an toàn trường học

Thường xuyên kiểm tra cơ sở vật chất, sửa chữa kịp thời cơ sở vật chất hư hỏng đảm bảo công tác dạy và học được thuận lợi và đảm bảo an toàn cho học sinh. Thực hiện mua sắm thiết bị dạy học, thiết bị phục vụ công tác hành chính từ nguồn kinh phí được cấp từng bước trang bị đầy đủ thiết bị dạy học theo chương trình GDPT 2018, vận động giáo viên tự làm đồ dùng dạy học có chất lượng, hiệu quả.

Thuê mướn nhân công lao động vệ sinh sân trường hành lang lớp học, nhà vệ sinh học sinh hàng ngày đảm bảo môi trường xanh – sạch – đẹp, tạo môi trường học tập thân thiện, lành mạnh, kinh phí thuê mướn chi từ ngân sách của đơn vị.

Trường luôn bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm tại đơn vị, không để xảy ra ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền nhiễm qua thực phẩm, 100% cán bộ, giáo viên và nhân viên trong nhà trường nghiêm túc thực hiện các quy định về ATVSTP, tham gia tuyên truyền về vệ sinh an toàn thực phẩm. Thường xuyên kiểm tra định kỳ, đột xuất bếp ăn từ đó kịp thời nhắc nhở với mục tiêu là đảm bảo vệ sinh, an toàn trong các bữa ăn cho học sinh, giúp các em phát triển đầy đủ cả trí lực và thể lực, tạo sự tin tưởng cho phụ huynh học sinh và xã hội.

4. Tổ chức dạy học, hoạt động giáo dục ở buổi 2 được thực hiện từ nguồn ngân sách

4.1. Ôn tập, phụ đạo học sinh có kết quả học tập môn học cuối học kì liền kề ở mức chưa đạt.

100% học sinh tham gia học 2 buổi/ ngày.

Nhà trường đã tổ chức thực hiện hiệu quả công tác dạy buổi 2 theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Nội dung dạy học được xây dựng phù hợp với đặc điểm từng khối lớp và nhu cầu thực tế của học sinh.

Đối với các khối lớp từ lớp 3 đến lớp 9 nhà trường liên kết tổ chức dạy STEM 1 tiết/tuần, góp phần giúp học sinh phát triển tư duy sáng tạo, khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, tăng hứng thú học tập. Đối với lớp 1, 2, tổ chức dạy kỹ năng sống 1 tiết/tuần nhằm hình thành cho học sinh các kỹ năng giao tiếp, tự phục vụ, ứng xử phù hợp và nâng cao ý thức tự tin trong học tập, sinh hoạt.

Bên cạnh đó, giáo viên thực hiện phụ đạo, bồi dưỡng học sinh 2 tiết/tuần đối với các môn Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, tập trung củng cố kiến thức cho học sinh, bồi dưỡng học sinh giỏi. Công tác quản lý, phối hợp giữa giáo viên và phụ huynh được thực hiện tốt, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Tăng cường ôn tập môn Toán, Tiếng Việt đối với cấp tiểu học đảm bảo thời gian học 2 buổi vào các ngày trong tuần

Kết quả đạt được khá tích cực, chất lượng học tập và các phong trào của học sinh được nâng lên rõ rệt. Nhiều học sinh đạt giải tại các sân chơi trực tuyến như VioEdu, Olympic Tiếng Anh và Trạng Nguyên Tiếng Việt. Qua đó cho thấy công tác dạy buổi 2 của nhà trường được triển khai hiệu quả, đáp ứng mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục và phát triển năng lực học sinh.

4.2. Ôn thi học sinh cuối cấp

Nhà trường xây dựng và triển khai kế hoạch ôn tập, chuẩn bị cho kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025 – 2026 theo đúng hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo, phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và đối tượng học sinh, nhằm giúp học sinh lớp 9 có sự chuẩn bị đầy đủ về kiến thức, kỹ năng và tâm thế tham gia kỳ thi. Số tiết ôn tập 3 môn Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh là 6 tiết/ tuần.

Công tác ôn tập được tổ chức có trọng tâm, trọng điểm, bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình GDPT 2018 và cấu trúc, định hướng đề thi tuyển sinh vào lớp 10; chú trọng rèn luyện kỹ năng làm bài, vận dụng kiến thức và phân hóa đối tượng học sinh trong quá trình ôn tập.

Nhà trường phân công giáo viên có năng lực chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy đảm nhiệm công tác ôn tập cho học sinh lớp 9; tăng cường sinh hoạt chuyên môn, thống nhất nội dung ôn tập, phương pháp giảng dạy và hình thức kiểm tra, đánh giá nhằm nâng cao hiệu quả ôn tập.

Nhà trường phối hợp chặt chẽ với cha mẹ học sinh trong việc thông tin kế hoạch ôn tập, tình hình học tập và tiến bộ của học sinh; đồng thời chú trọng công tác tư vấn tâm lý, động viên, tạo tâm thế vững vàng cho học sinh trước kỳ thi.

5. Công tác giáo dục chính trị tư tưởng, lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống, văn hóa ứng xử

Nhà trường triển khai đầy đủ các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các văn bản chỉ đạo của ngành giáo dục đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, PHHS và học sinh.

Thường xuyên tuyên truyền cho học sinh nhà trường về ý thức chấp hành pháp luật, về niềm tự hào, tự tôn dân tộc; biết tôn trọng và phát huy truyền thống lịch sử, văn hóa người Việt Nam thông qua các buổi sinh hoạt dưới cờ, tích hợp trong nội dung giảng dạy của các môn học, từ đó thực hiện có hiệu quả và có ý nghĩa đạo lý uống nước nhớ nguồn.

Chủ động phối hợp giữa nhà trường – gia đình – xã hội trong công tác giáo dục đạo đức, văn hóa ứng xử, phòng chống bạo lực học đường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh

6. Công tác tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật

Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật được triển khai nhằm nâng cao nhận thức, bồi dưỡng ý thức chấp hành pháp luật cho học sinh, giúp các em hình thành lối sống lành mạnh, ứng xử văn hóa và có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội. Nội dung tuyên truyền tập trung vào các quy định pháp luật gần gũi với lứa tuổi học sinh như Luật Trẻ em, Luật Giao thông đường bộ, Luật An ninh mạng, Luật phòng chống bạo lực học đường, phòng chống ma túy và tệ nạn xã hội.

Giáo viên chủ nhiệm và giáo viên bộ môn lồng ghép nội dung giáo dục pháp luật vào bài giảng, sinh hoạt lớp để giáo dục thường xuyên cho học sinh về pháp luật

7. Công tác tư vấn tâm lý học đường

Giáo viên kiêm nhiệm phục trách công tác tư vấn tâm lý phối hợp thường xuyên với giáo viên chủ nhiệm, Tổng phụ trách Đội nhằm nắm bắt kịp thời tình hình học sinh để có biện pháp tư vấn kịp thời, giúp học sinh có nhận thức đúng trong quá trình học tập và hoạt động tại trường. Lưu hồ sơ để theo dõi, tư vấn sát hơn đối với học sinh

8. Công tác phối hợp và đảm bảo an ninh, an toàn trường học

Tăng cường tuyên truyền phòng chống tai nạn thương tích trong các đợt trọng điểm như: Tháng an toàn giao thông, Tuần lễ quốc gia về an toàn vệ sinh lao động, tháng hành động vì chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm, Tháng hành động vì trẻ em, Ngày sức khỏe thế giới, phòng, chống đuối nước

Thực hiện lồng ghép nội dung giáo dục phòng chống tai nạn thương tích, xây dựng trường học an toàn qua các buổi sinh hoạt dưới cờ, sinh hoạt lớp nhằm nâng cao nhận thức cho giáo viên, nhân viên và học sinh.

Thường xuyên kiểm tra cơ sở vật chất, thiết bị phòng cháy chữa cháy, an toàn điện, an toàn thực phẩm nhằm đảm bảo môi trường học tập an toàn tuyệt đối cho học sinh.

9. Công tác y tế học đường

Kết hợp với trung tâm y tế khu vực tổ chức khám sức khỏe cho học sinh toàn trường, thông báo kết quả khám về cho PHHS, tư vấn phụ huynh đưa học sinh đến cơ sở y tế khám chuyên sâu khi có bệnh lý trong quá trình khám sức khỏe tại trường

Phối hợp với bệnh viện mắt Sài Gòn, Bình Dương khám mắt cho học sinh cấp trung học cơ sở, qua đó phát hiện, tư vấn học sinh có bệnh về mắt đi khám và điều trị chuyên sâu.

Cử giáo nhân viên y tế tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ theo quy định.

Thực hiện các hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe diễn ra đa dạng: Sinh hoạt dưới cờ, chuyên đề, băng tin y tế, ... nhằm nâng cao nhận thức và kỹ năng tự chăm sóc sức khỏe cho học sinh.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Hậu